

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2025/HC-ST

Ngày 16 - 9 - 2025

*V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phi Long

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Thanh Bình

2. Ông Phạm Trung Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 38/2025/HC-ST ngày 05/6/2025 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2025/QĐXXST-HC ngày 28/8/2025 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Vũ Thị Thúy H

Địa chỉ: Tổ dân phố số C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là xã B, tỉnh Lào Cai). Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của Người khởi kiện: Ông Nguyễn Đức C - Địa chỉ: Tổ dân phố số C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là xã B, tỉnh Lào Cai). Có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

- Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của N bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Lào Cai - Địa chỉ: Số D, đường H, xã B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Người khởi kiện anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H; Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Đức C trình bày:

Ngày 17/12/2011 UBND huyện B ban hành Quyết định số 6446/QĐ-UBND về việc thu hồi đất ở (ONT) của hộ gia đình anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 156 đoạn N - A Mú S phân đoạn từ khu T đến Bản V, huyện B đối với phần diện tích 100m² đất ở tại thửa bản đồ số 36, tờ bản đồ đầu giá năm 2010, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ngày 03/11/2016 UBND huyện B ban hành Quyết định số 4291/QĐ-UBND về việc giao đất cho hộ anh Đ, chị H. Theo đó, anh Đ, chị H được giao 100,0m² đất ở tại nông thôn tại thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Cụ thể tại Biên bản giao đất tái định cư ngoài thực địa, vị trí thửa đất của anh Đ, chị H được giao tại Lô đất số 09 mặt bằng tái định cư khu dân cư cửa khẩu phụ, Bản V, huyện B. Theo nội dung P chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 349/PCTTĐC ngày 11/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L - Chi nhánh huyện B và Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 04/TB-CCT (Lần 1) của Chi cục T thì gia đình anh Đ, chị H phải nộp 72.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Sau khi nhận được văn bản, anh Đ, chị H đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định và thực hiện các thủ tục để hoàn thiện hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) đối với thửa đất được giao theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 nhưng không được cấp GCNQSDĐ.

Đến ngày 07/02/2020, anh Đ đã làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B công nhận là đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Cùng năm, anh Đ nhận được 02 Thư xin lỗi số 208/TXL-CNBX và 398/TXL-CNBX của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B về việc chậm trễ hồ sơ và hướng dẫn gia đình liên hệ trực tiếp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B để được hướng dẫn giải quyết.

Tuy nhiên, ngày 19/4/2024 UBND huyện B lại ban hành văn bản số 751/UBND-TNMT về việc trả lời kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C (là bố đẻ của anh Đ và được anh Đ, chị H ủy quyền để thực hiện thủ tục xin cấp GCNQSDĐ). Theo văn bản này thì UBND huyện B đã căn cứ Nghị định 69/2009/NĐ-CP xác định gia đình anh Đ, chị H thuộc diện không phải di chuyển chỗ ở do tại thời điểm thu hồi đất trên đất không có tài sản, không có

nhà ở, không ở trên thửa đất thu hồi và gia đình có hộ khẩu thường trú tại tổ C, thị trấn B cùng với bố mẹ đẻ. Do đó, gia đình anh Đ, chị H không thuộc diện được hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu theo quy định và phải nộp đủ số tiền theo quy định tại thời điểm được giao đất là 500.000.000 đồng thì mới đủ cơ sở để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai.

Sau khi nhận được văn bản trả lời, anh Đ, chị H nhận thấy nhận định của UBND huyện B trong văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/4/2024 là không đúng, áp dụng sai quy định của nhà nước và có nội dung ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh chị, bởi lẽ:

Căn cứ theo khoản 2, 3 Điều 42 Luật Đất đai 2003 và khoản 1, 2 Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 thì người bị thu hồi loại đất nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, hộ gia đình bị thu hồi đất mà phần diện tích đất còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND cấp tỉnh mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì được bố trí tái định cư. Như vậy, anh Đ, chị H đủ điều kiện được giao đất ở tái định cư do không còn chỗ ở tại địa bàn xã B, huyện B. Tuy nhiên, UBND huyện B lại xác định gia đình anh chị thuộc diện không phải di chuyển chỗ ở do có hộ khẩu thường trú tại tổ C, thị trấn B cùng bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Đức C, bà Hà Thị M là không đúng. Theo quy định pháp luật thì việc *“không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi”* phải được hiểu là không có chỗ ở nào khác trong địa bàn hành chính cấp xã, cụ thể xã B nơi diện tích đất gia đình anh Đ bị thu hồi đất. UBND huyện B xác định gia đình anh Đ, chị H có hộ khẩu thường trú ở thị trấn B để nhận định rằng không thuộc diện hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu là không đúng. Hơn nữa, việc gia đình anh Đ, chị H chưa xây dựng nhà trên diện tích đất bị thu hồi là do chưa đủ điều kiện tài chính. Ngoài ra, anh Đ và chị H cũng đã nộp đầy đủ thuế vào ngân sách nhà nước tại thời điểm được giao đất theo thông báo của cơ quan thuế nên xác định đã đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, anh Đ và chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tuyên hủy toàn bộ nội dung Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/04/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B Về việc trả lời kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C, địa chỉ Tổ C, thị trấn B, huyện B.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh Đ, chị H theo quy định của pháp luật đối với diện tích 100,0 m² tại Lô S, tuyến đường T1 theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 03/11/2016.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính của Người bị kiện UBND huyện B, tỉnh Lào Cai là Chủ tịch UBND xã B, tỉnh Lào Cai trình

bày:

Thứ nhất, đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/4/2024 của UBND huyện B về việc trả lời kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C.

Kể từ ngày 01/7/2025 đã bỏ chính quyền cấp huyện. Theo quy định hiện hành, cấp xã không có thẩm quyền hủy bỏ văn bản do cấp huyện (cũ) ban hành. Như vậy, khi cấp huyện bị bãi bỏ, các văn bản do cấp huyện (cũ) ban hành sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật, có thể là được bãi bỏ bởi cấp tỉnh hoặc hết hiệu lực sau một thời gian nhất định.

Thứ hai, đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc buộc Chủ tịch UBND xã B thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật đối với diện tích 100,0m² tại Lô số 09 tuyến đường T1 theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 về việc giao đất cho gia đình ông Nguyễn Văn Đ, bà Vũ Thị Thúy H: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử, giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thúy H về việc: Tuyên hủy Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/04/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc trả lời kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C, địa chỉ: Tổ C, thị trấn B, huyện B; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Lào Cai thực hiện nhiệm vụ công vụ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh Đ, chị H theo quy định của pháp luật đối với diện tích 100,0 m² tại Lô S, tuyến đường T1 theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 03/11/2016; Tuyên án phí hành chính và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy toàn bộ nội dung Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/04/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc trả lời kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C, địa chỉ Tổ C, thị trấn B, huyện B.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh Đ, chị H theo quy định của pháp luật đối với diện tích 100,0m² tại Lô S, tuyến đường T1 theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 03/11/2016.

Xét thấy, Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/04/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B là văn bản trả lời kiến nghị, phản ánh của công dân không phải là quyết định hành chính nhưng văn bản này có chứa đựng nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên xác định là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc UBND huyện B, tỉnh Lào Cai thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp GCNQSDĐ cho anh Đ, chị H là hành vi hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Đ, chị H là quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính. Tòa án xác định mối quan hệ pháp luật của vụ án là *“Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*. Người khởi kiện anh Đ, chị H nộp Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai ngày 18/4/2025, được Tòa án thụ lý ngày 05/6/2025. Theo đó, quyết định hành chính và hành vi hành chính khởi kiện là trong thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 3; Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính (chưa sửa đổi).

[2] Về việc xác định người bị kiện trong vụ án:

Theo Đơn khởi kiện anh Đ, chị H xác định người bị kiện là UBND huyện B, tỉnh Lào Cai. Xét thấy, Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/04/2024 do UBND huyện B, tỉnh Lào Cai ban hành là không đúng quy định của pháp luật. Theo Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015 thì việc tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh của công dân thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc thực hiện hành vi hành chính cụ thể cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân thì việc xác định N bị kiện là UBND huyện B là phù hợp. Vì vậy, cần phải xác định

lại người bị kiện trong vụ án bao gồm Chủ tịch UBND huyện B và UBND huyện B, tỉnh Lào Cai.

Quá trình giải quyết vụ án do UBND huyện B, tỉnh Lào Cai chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lào Cai năm 2025 (thông qua ngày 16/6/2025). Căn cứ quy định của Luật Tổ tụng hành chính, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, Tòa án xác định Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng hành chính của Người bị kiện là Chủ tịch UBND xã B, tỉnh Lào Cai.

[3] Về việc tham gia tố tụng tại phiên tòa:

Tại phiên tòa, Người khởi kiện anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H vắng mặt nhưng có mặt Người đại diện theo ủy quyền; Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng hành chính của Người bị kiện là Chủ tịch UBND xã B, tỉnh Lào Cai vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H về việc hủy toàn bộ nội dung Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/04/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B; Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh Đ, chị H theo quy định của pháp luật.

[4.1] Về thẩm quyền:

Như đã nêu ở phần trên việc UBND huyện B, tỉnh Lào Cai ban hành văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/4/2024 là không đúng quy định về thẩm quyền theo Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015. Việc ban hành văn bản trả lời đơn đề nghị, phản ánh của công dân thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện. Tuy nhiên, việc Chủ tịch UBND hay UBND ký văn bản không làm thay đổi bản chất nội dung văn bản trả lời công dân.

Về thẩm quyền cấp GCNQSDĐ: Ngày 03/11/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định giao đất cho hộ gia đình anh Đ. Theo quy định tại Điều 105 Luật Đất đai 2013 thì thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân là UBND huyện B. Tuy nhiên, đến nay áp dụng Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ xác định thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với hộ anh Đ, chị H là Chủ tịch UBND xã B, tỉnh Lào Cai.

[4.2] Về trình tự, thủ tục:

Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/4/2025 trả lời Đơn đề nghị của ông Nguyễn Đức C (người được anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H ủy quyền) về việc cấp GCNQSDĐ cho anh Đ do hộ anh Đ có đất bị thu hồi thuộc dự án: Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 156 đoạn N - A Mú S phân đoạn từ khu T đến Bản V, huyện B. Theo đó để xem xét trình tự, thủ tục ban hành văn bản số 751

cần xem xét trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với hộ anh Đ, chị H. Cụ thể như sau:

Ngày 27/10/2008, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 3170/QĐ-UBND phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 156 đoạn N - A Mú S, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ngày 29/9/2010, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2999/QĐ-UBND v/v xin phê duyệt phương án tổng thể đền bù GPMB công trình: Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 156 đoạn N - A Mú S, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ngày 16/12/2011, Phòng Tài nguyên môi trường huyện B ban hành Tờ trình số 998/TT-TN&MT v/v xin thu hồi 7.407,1m² đất nông nghiệp và đất ở (ONT) của 45 hộ gia đình đang sử dụng đất thôn B, K, xã B, huyện B (trong đó có hộ anh Đ).

Ngày 17/12/2011, UBND xã B ban hành Tờ trình v/v xin thu hồi 7.407,1m² đất của 45 hộ gia đình tại xã B, huyện B (trong đó có hộ anh Đ);

Ngày 17/12/2011, UBND huyện B ban hành Quyết định số 6446/QĐ-UBND v/v thu hồi đất ở (ONT) của hộ gia đình anh Nguyễn Văn Đ

Ngày 20/12/2011, Chủ đầu tư dự án có Bảng tổng hợp áp giá đền bù đối với hộ anh Đ (đền bù đất ở diện tích 100m², số tiền 50.000.000 đồng);

Ngày 20/12/2011, Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng có Biên bản kiểm tra số lượng đất, tài sản, hoa màu đối với hộ anh Đ;

Ngày 20/12/2011, hộ gia đình có Bản tự kê khai số lượng đất, tài sản, hoa màu (Diện tích đất phải thu hồi là 100m², đất ở);

Ngày 27/12/2011, UBND huyện B ban hành Quyết định số 6559/QĐ-UBND về việc xin phê duyệt kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho 144 hộ và 01 tổ chức tại xã B công trình: Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 156 đoạn N - A Mú S, huyện B, tỉnh Lào Cai (Hộ anh Đ được đền bù về đất số tiền 50.000.000 đồng).

Ngày 31/12/2011, UBND huyện B ban hành Quyết định số 6995/QĐ-UBND v/v phê duyệt kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng cho hộ anh Đ (tổng số tiền đền bù: 50.000.000 đồng);

Ngày 24/9/2012, Chủ đầu tư dự án có Bảng tổng hợp áp giá đền bù bổ sung đối với hộ anh Đ (bổ sung số tiền 22.000.000 đồng).

Ngày 25/9/2012, UBND huyện B ban hành Quyết định số 4038/QĐ-UBND v/v phê duyệt bổ sung kinh phí đền bù, GPMB cho hộ gia đình ông Đ (số tiền đền bù 22.000.000 đồng).

Ngày 23/9/2016, anh Đ có Đơn xin giao đất tái định cư.

Ngày 02/11/2016, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B có Tờ trình

số 272/TTr-TNMT về việc đề nghị giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ.

Ngày 03/11/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 4291/QĐ-UBND về việc giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ.

Ngày 07/11/2016, đại diện Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, UBND xã B lập Biên bản giao đất tái định cư ngoài thực địa cho ông Đ;

Ngày 11/11/2016, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Lào Cai có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Ngày 14/11/2016, Chi cục Thuế huyện T có Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất (số tiền: 0đ) và Thông báo nộp tiền sử dụng đất (số tiền: 72.000.000 đồng).

Ngày 14/11/2016, anh Đ nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước (số tiền: 72.000.000 đồng).

Đến nay UBND huyện B chưa cấp GCNQSDĐ cho anh Đ, chị H. Ông Nguyễn Đức C (được anh Đ, chị H ủy quyền) đã có Đơn đề nghị UBND huyện B về việc cấp GCNQSDĐ. Ngày 19/4/2024 UBND huyện B ban hành văn bản số 751/UBND-TNMT v/v trả lời kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C.

Xét thấy, hộ anh Đ, chị H bị thu hồi đất để xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 156 đoạn N - A Mú S, huyện B, tỉnh Lào Cai thuộc trường hợp thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. UBND huyện B thực hiện thu hồi là đúng quy định về thẩm quyền theo khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai 2003, trình tự, thủ tục thu hồi đất được thực hiện đúng quy định tại Điều 39 Luật Đất đai 2003.

Đối với việc ban hành văn bản trả lời đơn đề nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C, sau khi nhận được Đơn đề nghị của công dân UBND huyện B đã tiến hành các buổi làm việc với ông C (Biên bản làm việc ngày 05/01/2022) và có Báo cáo xin ý kiến các cơ quan liên quan. Ngày 19/4/2024, ban hành văn bản số 751 trả lời đề nghị của ông C là đúng trình tự, thủ tục.

[4.3] Về nội dung:

Tại văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/4/2024 của UBND huyện B đã xác định điều kiện giao đất tái định cư và viện dẫn Điều 42 Luật Đất đai 2003, Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ T1 xác định: *“Hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, GPMB của hộ ông Nguyễn Văn Đ tại dự án nêu trên cho thấy: Năm 2011, UBND huyện B đã thu hồi toàn bộ diện tích thửa đất ở nông thôn (100,0m²) của hộ ông Nguyễn Văn Đ (trong đó có một phần diện tích thửa đất ở nằm trong phạm vi dự án; phần diện tích còn lại nằm ngoài phạm vi dự án). Hộ ông Nguyễn Văn Đ bị thu hồi đất ở mà phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND cấp tỉnh và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở bị thu hồi thì được giao đất ở tái định cư hoặc nhà ở tái định cư theo quy định*

trên”. Tuy nhiên, cũng tại văn bản này UBND huyện B cho rằng anh Đ ***không phải di chuyển chỗ ở***, nên anh Đ không thuộc trường hợp được hỗ trợ suất định cư tối thiểu. Đến nay hộ gia đình chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định nên chưa đủ cơ sở để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai.

Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

Thứ nhất, về chính sách hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu:

Theo văn bản số 751 của UBND huyện B căn cứ vào quy định tại Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để xem xét về chính sách hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu đối với hộ anh Đ, chị H là phù hợp. Tuy nhiên, văn bản nêu trên căn cứ vào ý kiến tham gia của Cục Q và phát triển tài nguyên đất tại văn bản số 451/QHPTTND-PPTTND ngày 12/3/2024 để không cấp GCNQSDĐ cho anh Đ, chị H là không phù hợp vì văn bản này không phải văn bản quy phạm pháp luật.

Theo các tài liệu trong hồ sơ thu hồi đất của hộ anh Đ, chị H thấy rằng tại Bản tự kê khai số lượng đất, tài sản, hoa màu; Bảng tổng hợp sử dụng đất; Biên bản kiểm tra số lượng đất, tài sản, hoa màu cùng ngày 20/12/2011 đều thể hiện tại thời điểm thu hồi đất thì trên diện tích đất bị thu hồi không có tài sản, cây cối, hoa màu gì (chỉ thu hồi diện tích đất ở 100,0m²).

Tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

“Nhà ở, đất ở tái định cư được thực hiện theo nhiều cấp nhà, nhiều mức diện tích khác nhau phù hợp với mức bồi thường và khả năng chi trả của người được tái định cư.

Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở mà không có chỗ ở nào khác thì được giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư.

Hộ gia đình, cá nhân nhận đất ở, nhà ở tái định cư mà số tiền được bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu thì được hỗ trợ khoản chênh lệch đó; trường hợp không nhận đất ở, nhà ở tại khu tái định cư thì được nhận tiền tương đương với khoản chênh lệch đó”.

Tại Điều 30 Quyết định số 45/2009/QĐ-UBND ngày 26/12/2009 của UBND tỉnh L về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Lào Cai quy định về hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ở như sau:

“1. Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 bản Quy định này mà không có chỗ ở nào khác thì được

giao đất ở tái định cư.

2. Hộ gia đình, cá nhân nhận đất ở tái định cư mà số tiền được bồi thường đất ở nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu thì được hỗ trợ khoản chênh lệch đó.”

Đối chiếu với quy định trên thấy rằng hộ anh Đ, chị H thuộc trường hợp bị thu hồi đất ở mà không có chỗ ở nào khác và hộ gia đình nhận đất ở tái định cư mà số tiền được bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu. Tuy nhiên pháp luật không quy định về việc hộ gia đình thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở thì mới được hỗ trợ khoản tiền chênh lệch nếu số tiền được bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu. Sau khi anh Đ có Đơn đề nghị giao đất tái định cư thì UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 v/v giao đất cho hộ anh Đ và đã bàn giao đất ngoài thực địa cho hộ gia đình. Vì vậy, hộ anh Đ, chị H thuộc trường hợp được hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu theo quy định. Việc UBND huyện B cho rằng hộ anh Đ, chị H không có tài sản, nhà ở, không ở trên thửa đất bị thu hồi nên không phải di chuyển chỗ ở, không thuộc trường hợp được hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu là không có căn cứ.

Thứ hai, về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Ngày 03/11/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 4291/QĐ-UBND về việc giao đất cho hộ gia đình anh Đ. Sau khi có quyết định giao đất, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L - Chi nhánh huyện B đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Theo đó, Chi cục Thuế huyện T ban hành Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất, Thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với hộ anh Đ. Tại Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 04/TB-CCT (lần 1) ngày 14/11/2016 của Chi cục Thuế huyện T xác định số tiền sử dụng đất mà anh Đ phải nộp là 72.000.000đồng (100% tiền sử dụng đất). Tại Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 04/TB-CCT cùng ngày 14/11/2016 của Chi cục Thuế huyện T lại xác định số tiền sử dụng đất anh Đ phải nộp là 550.000.000 đồng nhưng khoản giảm, trừ tiền sử dụng đất (tiền hỗ trợ khi thu hồi đất) là 478.000.000 đồng, số tiền còn phải nộp là 72.000.000 đồng. Cùng ngày 14/11/2016 anh Đ đã nộp đủ số tiền sử dụng đất theo thông báo của cơ quan thuế là 72.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai làm việc với ông Trần Văn Đ1 - Trưởng thuế cơ sở 2, tỉnh Lào Cai về nội dung liên quan đến việc ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 04/TB-CCT ngày 14/11/2016. Tại Biên bản làm việc ngày 14/8/2025 của Tòa án, ông Trần Văn Đ1 cung cấp thông tin như sau: *“Căn cứ vào hồ sơ chuyển nghĩa vụ tài chính của Chi nhánh VPĐKKĐ thì xác định ông Nguyễn Văn Đ được giao đất tái định cư (suất tối thiểu) nên cơ quan đã ban hành Thông báo như trên là đúng quy định tại khoản 4 Điều 86 Luật Đất đai 2013”*.

Tại văn bản số 751 ngày 19/4/2025 UBND huyện B cho rằng số tiền hộ

anh Đ phải nộp theo quy định tại thời điểm giao đất là trên 500 triệu đồng nhưng đến nay hộ anh Đ mới nộp 72.000.000 đồng và chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định, do đó chưa đủ cơ sở thực hiện việc cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, UBND huyện B không có bất cứ văn bản nào xác định hộ anh Đ phải nộp số tiền trên 500 triệu đồng. Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án xác định số tiền sử dụng đất anh Đ phải nộp là 72.000.000 đồng và anh Đ đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính. Do đó, người khởi kiện anh Đ, chị H yêu cầu UBND huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là Chủ tịch UBND xã B, tỉnh Lào Cai) phải thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[5] Trên cơ sở những nhận định ở phần trên thấy rằng văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/4/2025 của UBND huyện B cho rằng hộ anh Đ, chị H không thuộc trường hợp được hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu và chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định nên chưa đủ cơ sở để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai là không phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, anh Đ, chị H khởi kiện yêu cầu hủy văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/4/2025 của UBND huyện B và buộc UBND huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là Chủ tịch UBND xã B, tỉnh Lào Cai) thực hiện cấp GCNQSDĐ cho anh chị đối với thửa đất được giao tái định cư là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên người khởi kiện anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H không phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng hành chính của Người bị kiện UBND huyện B, tỉnh Lào Cai là Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Lào Cai phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Điều 348 Luật Tố tụng hành chính, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai 2003; Luật Đất đai 2013; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để xem xét về chính sách hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu; Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ T1 quy định chi tiết về bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Đ và chị Vũ Thị Thúy H:

- Hủy toàn bộ Văn bản số 751/UBND-TNMT ngày 19/04/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B Về việc trả lời kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Đức C, địa chỉ Tổ C, thị trấn B, huyện B.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Lào Cai phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn Đ, chị Vũ Thị Thúy H theo quy định của pháp luật đối với diện tích 100,0m² tại Lô S, tuyến đường T1 theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn Đ và chị Vũ Thị Thúy H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ và chị Vũ Thị Thúy H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24P, số 0000080 ngày 05/6/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh L) (Do ông Nguyễn Đức C nộp thay).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Lào Cai phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- THADS tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Phi Long